

21 Tháng Sáu 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

VN-Index thận trọng khi giao dịch trong vùng kháng cự.

Sau phiên tăng điểm mạnh khá bất ngờ hôm thứ 6 tuần trước, VN-Index đã trở lại xu hướng giao dịch giằng co trong ngày hôm nay. Mở phiên với thông tin tiêu cực từ các thị trường chứng khoán trong khu vực Châu Á với mức giảm mạnh như Nikkei 225, Hang Seng, KOSPI phần nào đã tác động đến tâm lý của nhà đầu tư tại Việt nam. Tuy giao dịch giằng co và có lúc đã chuyển sang sắc xanh nhưng thị trường vẫn kết phiên trong sắc đỏ. Đóng cửa, VN-Index dừng tại 1.372,6 điểm, giảm 5,1 điểm, tương ứng -0,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 22.660 tỷ đồng, HNX: 3.202 tỷ đồng, UPCOM: 1.667 tỷ đồng.

Phiên giảm điểm nhẹ ngày hôm nay ghi nhận số mã giảm (232) lớn hơn so với số mã tăng (173). Diễn biến cổ phiếu đáng chú ý trong ngày hôm nay phải kể đến 2 nhóm Phân Bón và Dầu Khí, khi 2 nhóm này ngày nay ngược chiều thị trường và tăng điểm nổi trội. Ở chiều ngược lại, Bất Động Sản và Ngân hàng có sự phân hóa khi các mã tăng giảm đan xen, nhưng nhìn chung giảm nhiều hơn.

Khối ngoại bán mạnh ngày hôm nay với giá trị xấp xỉ 1.100 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào NVL (362 tỷ), HPG (335 tỷ)

Phiên giao dịch giảm điểm khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức +2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn.

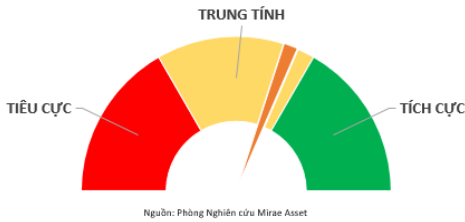
Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

| Chỉ số | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*) | Trạng thái |
|-----------------------|-------------------------------|-----------------|
| VNINDEX | 2 | TRUNG TÍNH |
| VN30 | 0 | TRUNG TÍNH |
| VN30F1M | 0 | TRUNG TÍNH |
| VN DIAMOND | -1 | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT | 0 | TRUNG TÍNH |
| Shanghai Composite | -4 | TIÊU CỰC |
| Kospi | -2 | TRUNG TÍNH |
| Nikkei 225 | 0 | TRUNG TÍNH |
| Net FTSE 100 (EU) | -4 | TIÊU CỰC |
| S&P 500 (USDow Jones) | -7 | TIÊU CỰC |

Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thang đo sức mạnh thị trường



Nguồn: Phòng Nghiên cứu Mirae Asset

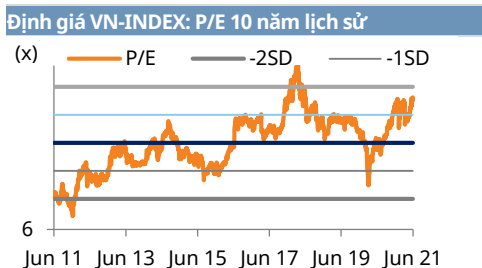
| Tổng quan thị trường | | | | |
|----------------------|-----------|--------|-------|--------|
| | Thị giá | 1D (%) | 1M | 1Y (%) |
| VN-INDEX | 1,372.63 | -0.37 | 6.91 | 58.04 |
| HNX | 316.24 | -0.78 | 6.12 | 174.13 |
| UPCOM | 89.71 | -0.56 | 9.90 | 59.24 |
| MSCI EM | 1,361.25 | -0.12 | 2.35 | 35.94 |
| NIKKEI | 28,010.93 | -3.29 | -1.08 | 24.61 |
| HANG | 28,489.00 | -1.08 | 0.11 | 15.60 |
| KOSPI | 3,240.79 | -0.83 | 2.67 | 51.35 |
| FTSE | 7,009.45 | -0.11 | -0.12 | 11.39 |
| S&P 500 | 4,166.45 | -1.31 | 0.25 | 34.50 |
| NASDAQ | 14,030.38 | -0.92 | 4.15 | 41.06 |

| Định giá thị trường | | | |
|---------------------|---------|---------|---------|
| | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
| VN-INDEX | 18.81 | 2.75 | 14.85 |
| SET INDEX | 29.97 | 1.71 | 5.97 |
| JCI INDEX | 31.13 | 1.50 | 5.83 |
| PCOMP | 29.18 | 1.68 | 5.95 |

| Lãi suất tham chiếu | | | | |
|---------------------|---------|----------|----------|----------|
| | Thị giá | 1D (bps) | 1M (bps) | 1Y (bps) |
| Cơ bản | 4.00 | 0 | 0 | -50 |
| 5 năm | 1.09 | 0 | -4 | -96 |
| 10 năm | 2.19 | 2 | -15 | -83 |

| Tỷ giá ngoại hối | | | | |
|------------------|---------|--------|--------|--------|
| | Thị giá | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
| US\$/VND | 23,016 | -0.03 | 0.16 | 0.80 |
| US\$/KRW | 1,135 | -0.22 | -0.68 | 7.16 |
| US\$/JPY | 110 | 0.23 | -0.91 | -2.77 |
| US\$/EUR | 0.84 | -0.20 | 2.47 | -5.27 |
| US\$/GBP | 0.72 | -0.23 | 2.25 | -9.90 |
| US\$/SGD | 1.35 | -0.03 | -1.00 | 3.49 |

| Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$) | | | |
|---|----------|------------|----------|
| | Gần nhất | TB 1 tháng | TB 1 năm |
| VN-INDEX | 906 | 1,007 | 484 |
| HNX | 125 | 169 | 67 |
| UPCOM | 82 | 70 | 30 |



B
U
Y

| Chỉ số | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái |
|---------------|---|------------|
| VNINDEX | 2 | TRUNG TÍNH |
| VN30 | 0 | TRUNG TÍNH |
| VN30F1M | 0 | TRUNG TÍNH |
| VN DIAMOND | -1 | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT | 0 | TRUNG TÍNH |

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

| Chỉ tiêu VN-Index | Chỉ tiêu | Điểm số |
|----------------------------------|----------|-------------------------|
| Đóng cửa (21/06/2021) | 1,372.6 | Kháng cự 1 1.400 |
| Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần) | Tăng | Kháng cự 2 1.500 |
| Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng) | Đi ngang | Hỗ trợ 1 1.300 |
| Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng) | Đi ngang | Hỗ trợ 2 1.200 |

VN-Index giao dịch thận trọng quanh vùng kháng cự

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHÁI SINH

| Chỉ tiêu | | Chỉ tiêu | Điểm số |
|--------------------------------------|-------------------|------------|--------------|
| VN30F1M - đóng cửa (21/06/2021) | 1.474 | Kháng cự 1 | 1.500 |
| Xu hướng ngắn hạn (chart ngày) | TRUNG TÍNH | Kháng cự 2 | 1.600 |
| VN30 - đóng cửa | 1.478 | Hỗ trợ 1 | 1.400 |
| Chênh lệch VN30F1M & VN30 | -4,1 | Hỗ trợ 2 | 1.300 |

| Chỉ số | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái |
|-------------------------|---|-------------------|
| VN30F1M (chart 15 phút) | -4 | TIÊU CỰC |
| VN30F1M (chart 60 phút) | -2 | TRUNG TÍNH |
| VN30F1M (chart ngày) | 0 | TRUNG TÍNH |

Với giá đóng cửa thấp, và xu thế chủ yếu giảm điểm trong ngày, các điểm số giao dịch intra-day khá tiêu cực

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

| Mã | Đóng cửa | KLTB 20N | Điểm kỹ thuật (*) | Xu hướng ngắn hạn | Vốn hóa | P/E | P/BV |
|--------|----------|------------|-------------------|-------------------|-----------|----------|-------|
| Đơn vị | (KVNĐ) | | | | (tỷ đồng) | (lần) | (lần) |
| AAA | 19.9 | 8,090,140 | 5 | KHẢ QUAN | 5,906 | 14.2 | 1.2 |
| ACB | 34.75 | 11,498,550 | -2 | TRUNG TÍNH | 93,893 | 10.9 | 2.5 |
| AGR | 13.25 | 3,343,195 | -4 | TIÊU CỰC | 2,798 | 23.2 | 1.4 |
| ART | 10.3 | 7,897,700 | -4 | TIÊU CỰC | 998 | 38.2 | 0.9 |
| ASM | 14.8 | 2,827,855 | 7 | KHẢ QUAN | 3,831 | 8.4 | 0.8 |
| BID | 45 | 5,198,290 | -4 | TIÊU CỰC | 180,991 | 22.0 | 2.3 |
| BSI | 21 | 2,415,380 | -2 | TRUNG TÍNH | 2,553 | 10.2 | 1.7 |
| BSR | 21.3 | 23,659,036 | 6 | KHẢ QUAN | 66,041 | #N/A N/A | 2.1 |
| BVH | 59.7 | 1,374,395 | 2 | TRUNG TÍNH | 44,317 | 23.4 | 2.2 |
| CEO | 10.8 | 4,518,325 | 4 | KHẢ QUAN | 2,779 | #N/A N/A | 1.0 |
| CII | 19.55 | 2,833,515 | 4 | KHẢ QUAN | 4,670 | 351.4 | 1.0 |
| CTG | 50.3 | 15,346,590 | -4 | TIÊU CỰC | 187,287 | 10.6 | 2.1 |
| CTR | 94.3 | 637,910 | 4 | KHẢ QUAN | 6,769 | 24.2 | 6.4 |
| CTS | 21.9 | 2,307,865 | -4 | TIÊU CỰC | 2,330 | 9.0 | 1.6 |
| DBC | 62.2 | 2,311,425 | 5 | KHẢ QUAN | 7,168 | 4.9 | 1.6 |
| DCM | 20.35 | 4,545,010 | 5 | KHẢ QUAN | 10,773 | 18.1 | 1.7 |
| DDV | 15.5 | 3,506,425 | 4 | KHẢ QUAN | 2,265 | 79.5 | 1.8 |
| DGC | 81.3 | 1,199,770 | 4 | KHẢ QUAN | 13,909 | 14.8 | 3.4 |
| DIG | 26.9 | 6,894,850 | 0 | TRUNG TÍNH | 11,026 | 14.4 | 2.3 |
| DPM | 23.1 | 2,276,090 | 7 | KHẢ QUAN | 9,040 | 12.0 | 1.1 |
| DRC | 30.45 | 2,046,985 | 4 | KHẢ QUAN | 3,617 | 12.8 | 2.1 |
| DXG | 23.7 | 15,127,440 | -6 | TIÊU CỰC | 12,283 | #N/A N/A | 1.8 |
| FIT | 15 | 10,052,335 | -2 | TRUNG TÍNH | 3,821 | 56.1 | 1.3 |
| FLC | 14.4 | 29,961,104 | 6 | KHẢ QUAN | 10,224 | 7.4 | 1.1 |
| FPT | 85.6 | 2,724,985 | 3 | TRUNG TÍNH | 77,679 | 20.9 | 4.6 |
| GAS | 93 | 1,111,515 | 4 | KHẢ QUAN | 177,997 | 23.6 | 3.5 |
| GEX | 22.55 | 5,897,890 | 0 | TRUNG TÍNH | 17,616 | 13.4 | 1.9 |
| GMD | 43.05 | 2,937,140 | 6 | KHẢ QUAN | 12,974 | 34.6 | 2.1 |
| GVR | 34.5 | 6,622,555 | 2 | TRUNG TÍNH | 138,000 | 31.6 | 2.9 |
| HAH | 30.5 | 1,714,670 | 4 | KHẢ QUAN | 1,445 | 8.7 | 1.3 |
| HBC | 15.8 | 5,587,860 | 4 | KHẢ QUAN | 3,648 | 41.2 | 1.0 |
| HCM | 43.8 | 6,551,285 | 4 | KHẢ QUAN | 13,361 | 17.8 | 2.8 |
| HDB | 33.65 | 5,780,605 | -2 | TRUNG TÍNH | 53,630 | 10.9 | 2.2 |
| HDC | 64.3 | 1,189,670 | 3 | TRUNG TÍNH | 4,277 | 16.0 | 3.5 |
| HDG | 43 | 1,750,415 | -2 | TRUNG TÍNH | 6,634 | 6.1 | 2.0 |
| HNG | 11.75 | 14,467,375 | 7 | KHẢ QUAN | 13,026 | 500.5 | 1.5 |
| HPG | 51.2 | 30,666,630 | -6 | TIÊU CỰC | 229,014 | 12.6 | 3.5 |
| HQC | 4.25 | 16,791,876 | 7 | KHẢ QUAN | 2,026 | 284.1 | 0.5 |
| HSG | 42.2 | 12,368,665 | 0 | TRUNG TÍNH | 20,640 | 8.6 | 2.5 |
| HUT | 8.9 | 6,873,950 | 5 | KHẢ QUAN | 2,391 | #N/A N/A | 0.8 |
| IDC | 38.1 | 5,191,805 | -2 | TRUNG TÍNH | 11,430 | 36.4 | 3.1 |
| IJC | 34.65 | 8,229,720 | 5 | KHẢ QUAN | 7,522 | 11.3 | 2.2 |
| ITA | 7.82 | 13,368,230 | 2 | TRUNG TÍNH | 7,338 | 35.3 | 0.7 |
| KBC | 37.75 | 7,997,270 | 4 | KHẢ QUAN | 17,733 | 23.0 | 1.7 |
| KDC | 59.9 | 1,502,260 | 4 | KHẢ QUAN | 13,702 | 44.6 | 2.4 |
| KDH | 37.35 | 3,533,770 | 2 | TRUNG TÍNH | 22,959 | 19.2 | 2.8 |
| KSB | 30.9 | 1,773,270 | 4 | KHẢ QUAN | 2,059 | 8.2 | 1.3 |
| LCG | 13.95 | 3,062,880 | 6 | KHẢ QUAN | 1,608 | 4.5 | 0.9 |
| LPB | 28.8 | 19,460,790 | -6 | TIÊU CỰC | 30,950 | 13.7 | 2.0 |
| LTG | 40.3 | 1,051,775 | 2 | TRUNG TÍNH | 3,248 | 10.4 | 1.2 |
| MBB | 40.65 | 25,802,144 | 1 | TRUNG TÍNH | 113,769 | 11.3 | 2.2 |
| MBS | 28.6 | 2,858,470 | -2 | TRUNG TÍNH | 6,714 | 15.8 | 2.5 |

| | | | | | | | |
|-----|-------|------------|----|------------|---------|----------|-----|
| MSN | 108.7 | 1,540,395 | -1 | TRUNG TÍNH | 128,324 | 84.9 | 7.9 |
| MWG | 145.8 | 773,725 | 7 | KHẢ QUAN | 69,318 | 16.1 | 4.0 |
| NKG | 32.95 | 3,904,770 | -2 | TRUNG TÍNH | 5,667 | 9.9 | 1.6 |
| NLG | 39.75 | 3,497,550 | 2 | TRUNG TÍNH | 11,340 | 9.9 | 1.7 |
| NVB | 19.2 | 8,559,930 | -2 | TRUNG TÍNH | 7,811 | 719.7 | 1.8 |
| NVL | 109 | 2,022,380 | 5 | KHẢ QUAN | 159,974 | 35.3 | 5.0 |
| OIL | 15.5 | 3,514,875 | 5 | KHẢ QUAN | 16,031 | #N/A N/A | 1.7 |
| PAN | 28.8 | 1,712,495 | 4 | KHẢ QUAN | 6,016 | 30.6 | 1.7 |
| PDR | 90.5 | 4,845,540 | 2 | TRUNG TÍNH | 44,053 | 33.5 | 8.3 |
| PET | 22.5 | 2,823,940 | -2 | TRUNG TÍNH | 1,880 | 12.2 | 1.2 |
| PHR | 58.2 | 964,760 | 4 | KHẢ QUAN | 7,886 | 8.2 | 2.5 |
| PLX | 58.6 | 4,639,230 | 7 | KHẢ QUAN | 72,887 | 20.1 | 3.1 |
| PNJ | 98.1 | 427,585 | 0 | TRUNG TÍNH | 22,305 | 19.7 | 3.9 |
| POW | 12.5 | 13,643,150 | 4 | KHẢ QUAN | 29,273 | 12.1 | 1.0 |
| PVD | 23.25 | 11,549,870 | -4 | TIÊU CỰC | 9,791 | 151.5 | 0.7 |
| PVS | 30.4 | 18,778,504 | 5 | KHẢ QUAN | 14,530 | 22.1 | 1.2 |
| PVT | 21.1 | 6,764,950 | 2 | TRUNG TÍNH | 6,829 | 9.3 | 1.4 |
| REE | 58.2 | 760,595 | 6 | KHẢ QUAN | 17,987 | 10.1 | 1.5 |
| ROS | 6.8 | 20,020,876 | 6 | KHẢ QUAN | 3,860 | 212.1 | 0.6 |
| S99 | 22.3 | 1,862,470 | 4 | KHẢ QUAN | 1,169 | 5.7 | 1.3 |
| SBS | 13.1 | 4,154,870 | -4 | TIÊU CỰC | 1,659 | 1,444.3 | 8.0 |
| SBT | 22.3 | 3,885,300 | 6 | KHẢ QUAN | 13,763 | 19.7 | 1.7 |
| SCR | 11.4 | 11,919,950 | -2 | TRUNG TÍNH | 4,176 | 23.6 | 0.9 |
| SHB | 26.9 | 31,542,320 | -5 | TIÊU CỰC | 51,797 | 15.4 | 2.0 |
| SHI | 25.45 | 1,866,585 | -4 | TIÊU CỰC | 2,319 | 30.5 | 2.1 |
| SHS | 40.8 | 11,642,955 | 0 | TRUNG TÍNH | 8,457 | 8.6 | 2.3 |
| SSI | 49 | 16,087,250 | 0 | TRUNG TÍNH | 32,091 | 17.7 | 2.8 |
| STB | 29.85 | 35,871,376 | -2 | TRUNG TÍNH | 53,839 | 20.0 | 1.8 |
| SZC | 40.9 | 1,152,130 | 4 | KHẢ QUAN | 4,090 | 19.3 | 3.0 |
| TCB | 50.4 | 18,164,104 | -6 | TIÊU CỰC | 176,647 | 12.4 | 2.2 |
| TCH | 22.8 | 6,023,255 | 6 | KHẢ QUAN | 9,101 | 8.9 | 1.6 |
| TNG | 25 | 2,795,530 | 2 | TRUNG TÍNH | 1,988 | 13.3 | 1.6 |
| TPB | 35.25 | 5,077,930 | -6 | TIÊU CỰC | 37,776 | 9.3 | 2.0 |
| TSC | 11.9 | 6,689,730 | -7 | TIÊU CỰC | 1,757 | 121.4 | 1.1 |
| VCB | 106.6 | 2,558,195 | 4 | KHẢ QUAN | 395,366 | 18.7 | 3.9 |
| VCI | 53.2 | 3,049,600 | 5 | KHẢ QUAN | 17,716 | 18.7 | 3.6 |
| VCS | 106.9 | 391,700 | 6 | KHẢ QUAN | 17,104 | 12.6 | 4.1 |
| VGJ | 20.6 | 4,197,545 | 5 | KHẢ QUAN | 10,300 | 36.1 | 1.7 |
| VHC | 45.65 | 2,001,350 | 2 | TRUNG TÍNH | 8,306 | 11.9 | 1.6 |
| VHM | 112 | 4,331,765 | 4 | KHẢ QUAN | 368,426 | 14.2 | 4.0 |
| VIB | 50.4 | 1,215,875 | -4 | TIÊU CỰC | 78,278 | 15.0 | 4.1 |
| VIC | 117.4 | 2,194,025 | -2 | TRUNG TÍNH | 397,097 | 54.0 | 4.9 |
| VIX | 30.1 | 5,250,690 | 5 | KHẢ QUAN | 3,844 | 5.7 | 1.9 |
| VJC | 114 | 564,035 | 2 | TRUNG TÍNH | 61,744 | 50.5 | 4.1 |
| VND | 42 | 7,063,660 | 0 | TRUNG TÍNH | 9,010 | 12.4 | 3.2 |
| VNM | 90.6 | 3,635,270 | 2 | TRUNG TÍNH | 189,350 | 19.4 | 6.0 |
| VPB | 66.5 | 38,499,304 | -4 | TIÊU CỰC | 163,241 | 14.4 | 2.9 |
| VRE | 31.8 | 6,511,090 | 2 | TRUNG TÍNH | 72,260 | 27.1 | 2.4 |

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Kinh tế gia trưởng Moody's Analytics: Fed có thể khiến Phố Wall điều chỉnh 10 - 20%

Kinh tế gia trưởng Mark Zandi của Moody's Analytics dự đoán Fed với quan điểm thắt chặt hơn sẽ tạo ra một đợt điều chỉnh 10 - 20%. Và khác với những đợt giảm sâu trong vài năm qua, Zandi nhận định thị trường khó phục hồi nhanh bởi thị trường đang trong tình trạng định giá cao, ước tính có thể mất một năm. "Các trở ngại trên thị trường cổ phiếu đang gia tăng", Zandi nói. "Fed cần 'sang số' bởi nền kinh tế quá mạnh". Theo Zandi, đợt điều chỉnh có thể đã đang diễn ra bởi nhà đầu tư bắt đầu lo sợ. "Tỷ lệ thất nghiệp sẽ thấp, tăng trưởng lương mạnh mẽ", Zandi nói. Kinh tế gia trưởng của Moody's Analytics từng nhiều lần đưa ra cảnh báo tương tự, như hồi đầu tháng 3 khẳng định lạm phát đã "cận kề", ảnh hưởng đến cả nhà đầu tư cổ phiếu và trái phiếu. Zandi còn nhận thấy rắc rối đang âm ỉ trong thị trường hàng hóa và tiền điện tử. Ông cũng lo ngại về sự bền vững trong thị trường nhà ở trong bối cảnh lãi suất thế chấp tăng. "Lạm phát sẽ cao hơn so với thời trước đại dịch", Zandi nói. "Fed đã chặt vật trong ít nhất 25 năm để khiến lạm phát tăng và tôi nghĩ họ sắp nhận được kết quả".

Đến 15/6, tín dụng tăng hơn 5%

Sáng 21/6, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tổ chức họp báo thông tin về kết quả hoạt động ngân hàng 6 tháng đầu năm. Phó Thống đốc Đào Minh Tú cho biết NHNN đã điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, duy trì thanh khoản hệ thống, đồng bộ các giải pháp tiền tệ, tín dụng, thanh toán góp phần ổn định thị trường và phục hồi tăng trưởng trước các tác động khó lường của dịch Covid-19. Đến ngày 15/6, tổng phương tiện thanh toán M2 tăng 3,96% so với cuối năm 2020 và tăng 14,27% so với cùng kỳ năm 2020. Trong điều hành tín dụng, NHNN tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng (TCTD) tăng trưởng có hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận tín dụng ngân hàng. Đến ngày 15/6, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 5,1% so với cuối năm 2020 (cùng kỳ năm 2020 tăng 2,26%). Đến cuối năm 2020, dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế đã đạt hơn 9,192 triệu tỷ đồng. Như vậy, ước tính từ đầu năm đến nay, hệ thống TCTD đã bơm thêm hơn 460.000 tỷ đồng tín dụng ra nền kinh tế. Đại diện NHNN cũng cho biết đến ngày 31/5, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 257.602 khách hàng với dư nợ 336.663 tỷ đồng; miễn giảm, hạ lãi suất cho 676.690 khách hàng với dư nợ hơn 1,27 triệu tỷ đồng; cho vay mới lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/1/2020 đến nay là hơn 3,5 triệu tỷ đồng.

HBC: muốn phát hành chứng khoán tối đa 2.000 tỷ đồng

Chiều mai (21/6), lúc 13h30, Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HoSE: HBC) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 theo hình thức trực tuyến. HĐQT trình kế hoạch 2021 với doanh thu 13.500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 235 tỷ đồng, tăng lần lượt 20% và 181% so với kết quả thực hiện năm trước. Cổ tức dự kiến 5% bằng cổ phiếu hoặc/và tiền mặt. HĐQT trình phương án phát hành chứng khoán bao gồm trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu với tổng giá trị không vượt quá 2.000 tỷ đồng nhằm tăng vốn kinh doanh. Trong đó, giá phát hành cổ phiếu không thấp hơn giá trị sổ sách tại thời điểm phát hành. Thời điểm phát hành sẽ được quyết định cụ thể khi điều kiện thị trường phù hợp.

PNJ: lãi tháng 5 tăng 59%, tăng mạnh bán vàng miếng

Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo doanh thu tháng 5 tăng 56,5% lên 1.593 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế của tăng 58,6% lên 85 tỷ đồng. Trong tháng 5, doanh thu bán lẻ giảm tỷ trọng từ 57,5% lên 55,3%, bán sỉ giảm từ 25,7% xuống 15% nhưng vàng miếng tăng mạnh từ 15,2% lên 28,7%. Tỷ trọng đóng góp của vàng miếng gia tăng khiến cho biên lợi nhuận gộp trong tháng 5 của doanh nghiệp giảm xuống 18,6% so với mức 19,5% cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, doanh thu doanh nghiệp tiếp tục giảm nhưng lợi nhuận tương đương. Lũy kế 5 tháng, doanh thu thuần doanh nghiệp vàng bạc tăng 63% đạt 10.626 tỷ đồng, thực hiện 50,6% kế hoạch năm. Lãi sau thuế 685 tỷ đồng, tăng 90,6% và thực hiện 55,7% kế hoạch năm. Hầu hết các kênh của PNJ đều tăng trưởng như kênh bán lẻ tăng 58,7%, bán sỉ tăng 41% và vàng miếng tăng 82,3%. Tính đến cuối tháng 5, PNJ có 343 cửa hàng trên toàn quốc, trong đó có 309 cửa hàng PNJ Gold, 27 cửa hàng PNJ Silver. Trong tháng, đơn vị đã mở mới 3 cửa hàng PNJ Gold và ra mắt thương hiệu quốc tế Pandora theo

mô hình Shop In Shop. Ngoài ra, doanh nghiệp đã triển khai hệ thống giao hàng online nhanh 4 giờ cho các kênh bán hàng online bên cạnh các cửa hàng vật lý.

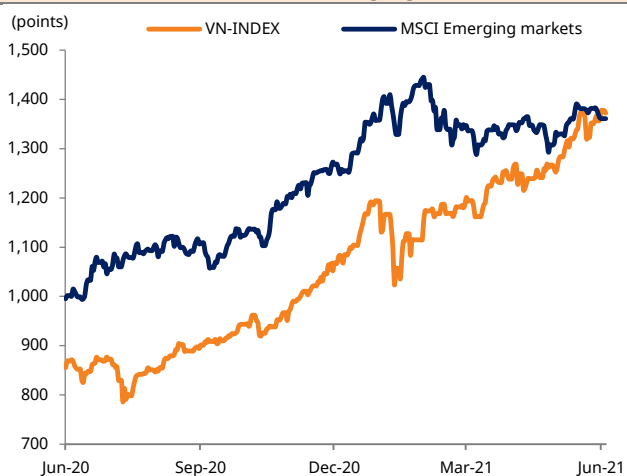
PDR: góp vốn 136 tỷ đồng để thành lập thêm 2 công ty con

Bất động sản Phát Đạt (HoSE:PDR) công bố góp 51% vốn, tương đương gần 86 tỷ đồng để thành lập công ty con - CTCP Kinh doanh và Dịch vụ Bất động sản Phát Đạt. Công ty này có vốn điều lệ ban đầu là 168 tỷ đồng. HĐQT thống nhất ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đạt - Chủ tịch Phát Đạt quyết định các nội dung như tăng, giảm quy mô phần vốn góp. Ông Trần Trọng Gia Vinh - Thành viên HĐQT sẽ là người đại diện phần vốn góp tại công ty con. Như vậy, Kinh doanh và Dịch vụ Bất động sản Phát Đạt là công ty con thứ 2 mà Phát Đạt góp vốn thành lập từ đầu tháng 6 tới nay. Trước đó, Phát Đạt đã góp 51% cổ phần, tương đương gần 50 tỷ đồng của công ty con - CTCP Kinh doanh BĐS Phát Đạt Realtor. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng hoàn tất mua 99,5% cổ phần CTCP Bất động sản Đầu tư và Phát triển cao ốc Bình Dương. Thương vụ mua giúp Phát Đạt sở hữu và toàn quyền quyết định việc đầu tư kinh doanh tại dự án chung cư Bình Dương Tower, TP Thuận An. Dự án có diện tích hơn 4,5 ha, cách TP HCM khoảng 20 km. Tính đến nay, Phát Đạt sở hữu 10 công ty con đều hoạt động chính trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

HUT: phát hành riêng lẻ 80 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

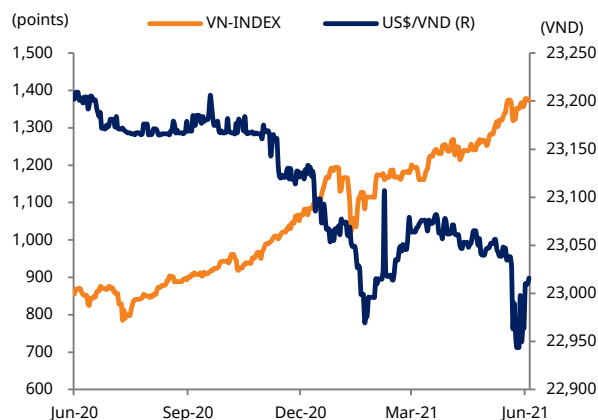
Ngày 19/6, Tasco (HNX: HUT) đã tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 và thông qua kế hoạch phát hành 80 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá 10.000 đồng/cp. Vốn điều lệ sau phát hành sẽ tăng từ 2.686 tỷ đồng lên 3.486 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền thu về để bổ sung nguồn vốn hoạt động của công ty. Thời điểm thực hiện dự kiến trong năm 2021, thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định. Tại đại hội, ban lãnh đạo cho biết đã tìm được một đối tác chiến lược mới với cam kết đồng hành trong tầm nhìn dài hạn. Hiện hai bên đã cùng bắt tay hợp tác để tái cấu trúc, triển khai các kế hoạch kinh doanh và những chiến lược đột phá mới trong thời gian tới đây.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



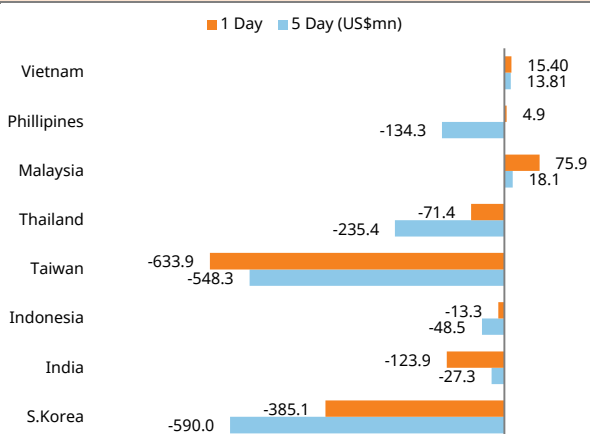
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



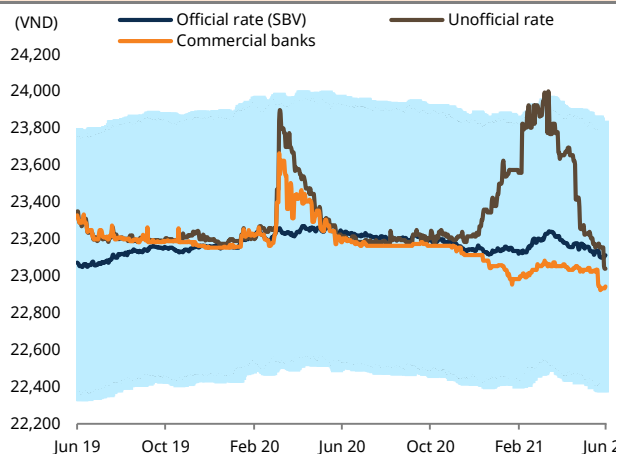
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



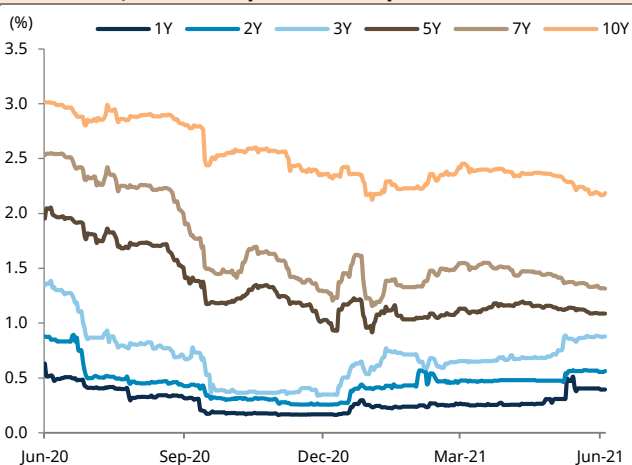
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



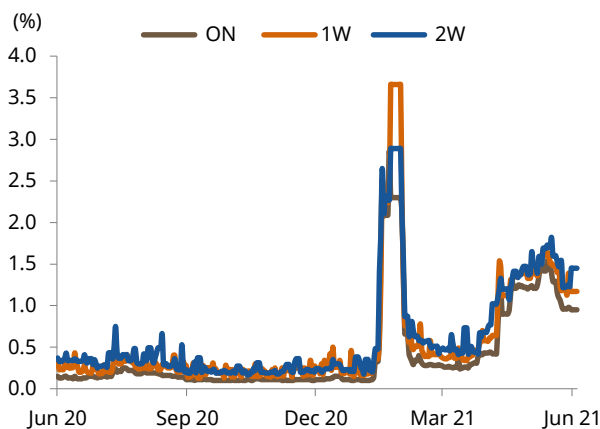
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

| Tên công ty | Mã | Giá (VND) | Vốn hóa (VND bn) | Sở hữu khối ngoại (%) | Biến động giá (%) | | | | P/E (x)* | | P/B (x)* | | Tăng trưởng EPS (%)* | | ROE (%)* | |
|---|-------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|-------------------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | | | 1D | 1W | 1M | 1Y | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 |
| VN30 Index | VN30 Index | 1,478.29 | 3,616,436 | | -0.2 | -1.2 | 3.7 | 82.9 | 14.5 | 12.4 | 2.7 | 2.2 | 14.0 | 17.6 | 22.8 | 20.6 |
| NHTMCP Đầu tư & Phát triển | BID VN | 45,000 | 180,991 | 16.6 | -2.5 | 0.2 | 0.6 | 8.6 | 19.2 | 14.0 | 2.0 | 1.7 | 62.2 | 36.8 | 12.0 | 14.6 |
| Tập đoàn Bảo Việt | BVH VN | 59,700 | 44,317 | 27.2 | -2.1 | -0.5 | 12.0 | 20.6 | 25.8 | 22.9 | 2.1 | 2.0 | 11.1 | 12.8 | 8.4 | 9.0 |
| NHTMCP Công thương Việt Nam | CTG VN | 50,300 | 187,287 | 25.3 | -1.8 | -4.2 | 4.2 | 115.4 | 11.5 | 9.5 | 1.9 | 1.6 | 18.5 | 21.0 | 19.8 | 20.0 |
| CTCP FPT | FPT VN | 85,600 | 77,679 | 49.0 | 2.1 | 2.1 | 4.9 | 109.4 | 19.5 | 16.0 | 4.3 | 3.8 | 22.8 | 21.9 | 25.6 | 26.4 |
| TCT Khí Việt Nam | GAS VN | 93,000 | 177,997 | 2.5 | 0.3 | 3.9 | 14.8 | 28.1 | 17.7 | 16.5 | 3.4 | 3.2 | 30.3 | 7.6 | 20.2 | 20.3 |
| NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh | HDB VN | 33,650 | 53,630 | 17.3 | -1.8 | -1.3 | 5.5 | 107.2 | 9.8 | 8.0 | 1.8 | 1.5 | 28.5 | 23.5 | 21.8 | 21.2 |
| Tập đoàn Hoà Phát | HPG VN | 51,200 | 229,014 | 36.1 | -1.7 | -4.5 | 5.4 | 203.3 | 8.5 | 8.0 | 2.5 | 1.9 | 111.3 | 6.7 | 38.9 | 28.5 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền | KDH VN | 37,350 | 22,959 | 31.8 | 0.0 | 1.2 | 9.9 | 77.5 | 19.4 | 15.3 | 2.6 | 2.2 | 2.6 | 27.1 | 14.2 | 15.6 |
| NHTMCP Quân đội | MBB VN | 40,650 | 113,769 | 21.5 | 0.2 | 3.4 | 17.3 | 169.6 | 10.3 | 8.8 | 2.0 | 1.6 | 33.2 | 17.0 | 21.2 | 20.7 |
| Tập đoàn Masan | MSN VN | 108,700 | 128,324 | 32.4 | 2.1 | 1.7 | -2.9 | 90.7 | 47.5 | 27.0 | 6.2 | 5.0 | 117.1 | 75.8 | 12.9 | 17.9 |
| CTCP Thế giới di động | MWG VN | 145,800 | 69,318 | 49.0 | 3.4 | 5.6 | 0.3 | 72.5 | 13.4 | 10.7 | 3.4 | 2.8 | 25.9 | 25.3 | 28.1 | 28.3 |
| Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va | NVL VN | 109,000 | 159,974 | 8.0 | 5.8 | 4.9 | 7.7 | 152.2 | 36.7 | 31.5 | 4.4 | 4.6 | 1.4 | 16.4 | 16.5 | 12.6 |
| CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt | PDR VN | 90,500 | 44,053 | 3.5 | -1.7 | -1.0 | 19.1 | 412.8 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam | PLX VN | 58,600 | 72,887 | 17.2 | 3.7 | 6.5 | 2.1 | 27.4 | 21.6 | 17.9 | 3.0 | 2.9 | 295.9 | 20.5 | 15.7 | 16.7 |
| CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận | PNJ VN | 98,100 | 22,305 | 49.0 | 0.1 | 1.1 | -3.6 | 66.0 | 16.7 | 13.1 | 3.6 | 2.9 | 36.6 | 27.1 | 24.6 | 24.0 |
| TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam | POW VN | 12,500 | 29,273 | 3.1 | 1.6 | 2.5 | 6.8 | 20.2 | 14.0 | 11.9 | 1.0 | 0.9 | -10.7 | 17.8 | 7.3 | 8.1 |
| CTCP Cơ điện lạnh | REE VN | 58,200 | 17,987 | 49.0 | -2.5 | 4.9 | 0.3 | 85.4 | 9.9 | 8.0 | 1.2 | 1.2 | 11.6 | 23.7 | 13.4 | 15.2 |
| CTCP Mía đường TTC Tây Ninh | SBT VN | 22,300 | 13,763 | 8.9 | -2.2 | 4.7 | 12.1 | 53.3 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| CTCP Chứng Khoán Sài Gòn | SSI VN | 49,000 | 32,091 | 47.8 | -3.0 | -7.5 | 25.6 | 220.3 | 20.1 | 15.7 | NA | NA | 24.5 | 28.2 | 14.3 | 16.2 |
| NHTMCP Sài Gòn Thương Tín | STB VN | 29,850 | 53,839 | 11.7 | 0.7 | -3.1 | 3.5 | 150.8 | 25.7 | 17.5 | 1.8 | 1.6 | -6.8 | 46.3 | 8.8 | 11.0 |
| NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam | TCB VN | 50,400 | 176,647 | 22.5 | -1.2 | -4.4 | -0.8 | 145.9 | 10.9 | 9.3 | 2.0 | 1.6 | 31.8 | 17.4 | 19.8 | 19.2 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | TCH VN | 22,800 | 9,101 | 14.1 | -3.0 | 2.7 | 1.3 | 7.8 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | TPB VN | 35,250 | 37,776 | 30.0 | -0.7 | -2.9 | 6.8 | 105.1 | 8.2 | 7.0 | 1.7 | 1.4 | 25.9 | 17.9 | 23.0 | 21.4 |
| NHTMCP Ngoại Thương VN | VCB VN | 106,600 | 395,366 | 23.3 | -1.8 | 4.5 | 10.1 | 24.8 | 17.4 | 14.5 | 3.4 | 2.8 | 37.4 | 19.7 | 22.1 | 21.7 |
| Công ty Cổ phần Vinhomes | VHM VN | 112,000 | 368,426 | 22.7 | -0.4 | 1.9 | 7.8 | 46.4 | 12.1 | 11.1 | 3.2 | 2.6 | 11.5 | 8.9 | 31.2 | 26.8 |
| Tập đoàn Vingroup | VIC VN | 117,400 | 397,097 | 14.1 | 0.0 | -2.2 | -4.2 | 20.7 | 84.8 | 53.5 | 4.3 | 3.9 | -18.1 | 58.5 | 7.7 | 9.0 |
| CTCP Hàng Không Vietjet | VJC VN | 114,000 | 61,744 | 18.3 | -1.7 | -1.5 | 1.2 | 3.6 | 152.0 | 23.3 | 3.3 | 2.7 | 472.5 | 552.9 | 3.8 | 16.6 |
| CTCP Sữa Việt Nam | VNM VN | 90,600 | 189,350 | 54.8 | -1.6 | -2.1 | 1.6 | -5.5 | 18.4 | 17.3 | 5.7 | 5.4 | 3.0 | 6.3 | 33.9 | 34.5 |
| NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng | VPB VN | 66,500 | 163,241 | 15.4 | 0.0 | -6.2 | -1.9 | 191.7 | 11.8 | 11.2 | 2.2 | 1.8 | 32.5 | 5.2 | 21.6 | 18.5 |
| CTCP Vincom Retail | VRE VN | 31,800 | 72,260 | 30.7 | -2.2 | -0.5 | 4.8 | 14.4 | 25.0 | 20.0 | 2.3 | 2.1 | 21.4 | 24.7 | 9.3 | 10.8 |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

| Nhóm ngành (Chuẩn GICS) | Điểm tác động (VN-Index 1D) | Vốn hóa (VND bn) | Biến động giá (%) | | | | P/E (X)* | | P/B (X)* | | Tăng trưởng EPS (%)* | | ROE (%)* | |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | 1D | 1W | 1M | 1Y | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 |
| VN-Index | -5.14 | 5,168,627 | -0.4 | 0.8 | 6.9 | 58.0 | 16.7 | 13.8 | 2.6 | 2.3 | 12.9 | 20.9 | 19.4 | 18.6 |
| Ô tô và phụ tùng | 0.00 | 8,619 | -0.1 | 1.2 | 6.2 | 46.2 | 6.2 | 5.7 | 1.2 | 1.1 | 35.2 | 8.4 | 12.2 | 11.6 |
| Ngân hàng | -5.75 | 1,714,554 | -1.2 | 0.9 | 7.4 | 77.4 | 14.2 | 11.4 | 2.3 | 1.9 | 31.0 | 22.1 | 19.0 | 18.9 |
| Xây dựng cơ bản | -0.54 | 183,611 | -1.0 | 1.4 | 6.7 | 71.2 | 5.9 | 4.7 | 0.4 | 0.3 | 9.7 | 28.3 | 5.2 | 6.1 |
| Dịch vụ thương mại | 0.00 | 4,703 | 0.4 | 4.7 | 5.7 | 22.0 | 7.4 | 5.8 | NA | NA | 18.8 | 27.9 | 10.1 | 12.2 |
| May mặc và trang sức | 0.05 | 45,498 | 0.4 | 4.2 | 3.7 | 138.1 | 12.5 | 10.5 | 2.6 | 2.2 | 47.4 | 19.8 | 18.5 | 17.9 |
| Dịch vụ tiêu dùng | 0.01 | 8,328 | 0.6 | 0.6 | 3.3 | 11.9 | NA | 9.6 | NA | NA | NA | NA | -7.3 | 5.1 |
| Dịch vụ tài chính | -0.31 | 88,564 | -1.5 | 0.6 | 29.0 | 200.7 | 11.7 | 6.3 | 0.5 | NA | 23.3 | 28.2 | 8.7 | 6.5 |
| Năng lượng | 0.75 | 92,501 | 3.1 | 3.9 | 5.8 | 43.5 | 22.6 | 17.2 | 2.5 | 2.5 | NA | 28.3 | 13.6 | 14.5 |
| Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | -0.09 | 532,658 | 0.0 | 1.4 | 5.2 | 27.9 | 23.8 | 17.5 | 4.6 | 4.1 | 38.6 | 28.9 | 20.5 | 21.8 |
| Dịch vụ và thiết bị y tế | -0.01 | 947 | -2.2 | -2.0 | 8.3 | 19.3 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Hàng cá nhân và gia dụng | 0.00 | 1,831 | 0.0 | -1.6 | -1.1 | -4.2 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Bảo hiểm | -0.30 | 52,346 | -2.1 | -1.0 | 12.4 | 23.7 | 23.1 | 20.4 | 1.9 | 1.8 | 11.6 | 13.8 | 7.8 | 8.4 |
| Nguyên vật liệu | -1.29 | 512,913 | -0.8 | 3.0 | 17.1 | 164.0 | 15.0 | 14.4 | 2.0 | 0.9 | 78.8 | -1.6 | 22.6 | 17.3 |
| Giải trí và truyền thông | 0.00 | 1,536 | 0.9 | 0.1 | -6.5 | -26.3 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Dược phẩm | -0.12 | 36,589 | -1.2 | -3.3 | 8.2 | 58.0 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Bất động sản | 0.94 | 1,254,103 | -1.1 | -0.4 | 6.5 | 30.2 | 9.3 | 8.0 | 1.5 | 1.0 | 10.7 | 14.4 | 9.2 | 9.7 |
| Bán lẻ | 0.59 | 77,932 | 0.1 | 0.6 | 4.3 | 65.4 | 37.1 | 25.7 | 3.1 | 2.7 | 18.3 | 18.0 | 15.1 | 14.0 |
| Phần mềm và dịch vụ | 0.45 | 82,016 | 2.9 | 5.8 | 0.4 | 69.3 | 12.5 | 9.9 | 3.1 | 2.5 | 38.4 | 24.3 | 25.3 | 25.5 |
| Thiết bị và phần cứng | -0.04 | 5,569 | 2.0 | 2.8 | 5.0 | 105.5 | 18.3 | 15.0 | 4.0 | 3.5 | 29.9 | 19.3 | 24.1 | 24.8 |
| Dịch vụ viễn thông | -0.01 | 1,443 | -2.2 | 0.0 | -5.7 | 264.2 | 13.3 | 11.4 | 3.5 | 2.8 | 52.0 | 16.9 | 28.7 | 27.1 |
| Vận tải | -0.06 | 162,078 | -1.8 | -3.0 | 21.9 | 230.5 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Tiện ích | 0.42 | 265,319 | -0.1 | 0.0 | 4.0 | 25.8 | 61.3 | 11.5 | 27.3 | 1.3 | NA | NA | -72.0 | -35.8 |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

| Mã CP | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| NVL VN | 109,000 | 5.8 | 5,282,100 | 2.4 |
| PLX VN | 58,600 | 3.7 | 6,573,200 | 0.7 |
| MSN VN | 108,700 | 2.1 | 1,793,300 | 0.7 |
| MWG VN | 145,800 | 3.4 | 1,179,900 | 0.6 |
| FPT VN | 85,600 | 2.1 | 3,878,300 | 0.4 |
| HVN VN | 27,700 | 2.2 | 1,281,500 | 0.2 |
| HNG VN | 11,750 | 6.8 | 44,664,700 | 0.2 |
| BHN VN | 67,500 | 5.5 | 25,900 | 0.2 |
| GAS VN | 93,000 | 0.3 | 967,400 | 0.2 |
| POW VN | 12,500 | 1.6 | 17,757,700 | 0.1 |

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

| Mã CP | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| VCB VN | 106,600 | -1.8 | 2,107,900 | -1.9 |
| BID VN | 45,000 | -2.5 | 4,237,600 | -1.3 |
| HPG VN | 51,200 | -1.7 | 22,610,800 | -1.1 |
| CTG VN | 50,300 | -1.8 | 11,267,800 | -0.9 |
| VNM VN | 90,600 | -1.6 | 4,193,600 | -0.9 |
| TCB VN | 50,400 | -1.2 | 14,920,700 | -0.6 |
| VHM VN | 112,000 | -0.4 | 3,350,800 | -0.5 |
| VRE VN | 31,800 | -2.2 | 4,194,500 | -0.4 |
| VJC VN | 114,000 | -1.7 | 669,000 | -0.3 |
| SSI VN | 49,000 | -3.0 | 12,541,700 | -0.3 |

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.